

BỘ ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI**RẮN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2015/QĐ-UBND

ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I**THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG****I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ**

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Phạm vi các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trong bộ đơn giá bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

1. Bộ đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (mức lương cơ sở là 1.150.000đồng/tháng) và đã tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương bằng 0,5.

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương I.6, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường.

Chi phí nhân công tại thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,133.

Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

2. Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXD ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ xây dựng công bố về việc ban hành Định mức dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 05 chương:

Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công

Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.

Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng

Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế

Chương V: Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN.

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Đối với những công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị mà có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tỉnh Đắk Lắk, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt	km		203.020	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: $K = 0,95$

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V $K = 0,80$

- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác đến chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dụng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt				
MT1.02.01	- Quét đường	10.000 m ²		422.958	
MT1.02.02	- Quét hè	10.000 m ²		304.529	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: $K = 0,95$

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,80$

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sắt dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công, đô thị loại đặc biệt	km		135.346	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,80$

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐÈN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa hè và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở góc cây, cột điện (khối lượng phế thải <0,5m³) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.01	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở góc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch, đô thị loại đặc biệt	km		135.346	

Ghi

chú:

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở góc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I:	K	=	0,95
+ Đô thị loại II:	K	=	0,85
+ Các loại đô thị loại III ÷ V:	K	=	0,80

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa dọc ngõ, gõ keng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.01	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm, đô thị loại đặc biệt	km		219.938	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng \geq 1,5m.

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,80$

MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đống rác, xúc lên dụng cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đống rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	Tấn		118.428	

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.01	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	Tấn phế thải xd		76.132	

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT,
PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dụng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.01.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	Tấn rác		28.423	127.885
MT2.01.02	- Xe ép rác 5tấn < xe < 10tấn	Tấn rác		22.163	116.284
MT2.01.03	- Xe ép rác ≥ 10tấn	Tấn rác		15.734	99.926

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUẬN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.02.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	Tấn rác	3.916	47.033	266.123
MT2.02.02	- Xe ép rác 5tấn < xe < 10tấn	Tấn rác	3.916	33.498	233.102
MT2.02.03	- Xe ép rác ≥10tấn	Tấn rác	39.160	31.806	210.145

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và hao phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỤ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy xe, vùi gom rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đờ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km				
MT2.03.01	- Xe ép rác (hooklip) <10tấn	Tấn rác		9.474	128.435
MT2.03.02	- Xe ép rác (hooklip) ≥10tấn	Tấn rác		6.767	91.739

Ghi chú:

Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng .
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng .
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.01	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		296.866	

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: đựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km				
	♣ Thùng nhựa				
MT2.05.01	- Thùng nhựa	Tấn rác		551.537	1.510.122
MT2.05.02	- Thùng carton	Tấn rác		661.506	1.806.587

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM , VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỔ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi Đổ với cự ly bình quân 10km				
MT2.06.01	- ô tô tự đổ 1,2 tấn	Tấn pt xd		100.833	114.157
MT2.06.02	- ô tô tự đổ 2 tấn	Tấn pt xd		100.833	116.634
MT2.06.03	- ô tô tự đổ 2 tấn	Tấn pt xd		100.833	119.127

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	Tấn rác		1.506	23.866

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng .
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.01	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	Tấn phế thải xd		1.201	19.039

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km				
MT2.09.01	- Xe tải <10tấn	Tấn ptxd		8.798	61.390
MT2.09.02	- Xe tải ≥10tấn	Tấn ptxd		5.752	47.902

Ghi chú:

Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới.				
MT2.10.01	- Xuồng vớt rác 24cv	10.000m ²		125.365	122.505
MT2.10.02	- Xuồng vớt rác 4cv	10.000m ²		422.958	334.127

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THOẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt phế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột, hoá chất để trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15 đến 0,2m

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày.	Tấn rác	14.964	10.151	10.289

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/ NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/ NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ ngày.	Tấn rác	14.121	7.952	8.352

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/ NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/ NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhật rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ ngày.	Tấn rác	17.626	11.843	23.637

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày.	Tấn		6.019	7.982

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/ NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ ngày.	Tấn		3.525	8.966

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.01	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	Tấn rác	6.231.321	1.404.219	1.369.850

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ
VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đổ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h – 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.01.01	Công tác quét đường bằng cơ giới, đô thị loại đặc biệt	km	135.588		55.539

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công và máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,80$

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị thiết bị bảo hộ lao động
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khóa van họng nước, đậy nắp téc, khóa chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/h, bép chéch 5°, áp lực phun nước 5kg/ cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường đúng theo lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên .
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường - Xe ô tô tưới nước < 10 m ³	km	42.385		275.340
MT5.02.02	- Xe ô tô tưới nước ≥ 10 m ³	km	42.385		265.416

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³ nước		70.310	42.248

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG

Được chọn để tính đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bao nylon	bao	6.500
2	Bạt phủ	m ²	80.000
3	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	10.000
4	Bokashi	kg	15.000
5	Chổi xe quét	bộ	33.670.000
6	Đá 4x6	m ³	266.600
7	Đá dăm cấp phối	m ³	157.000
8	Đất chôn lấp	m ³	30.000
9	Đất phủ bãi	m ³	30.000
10	Điện	kw	1.671
11	EM thứ cấp	lít	9.000
12	Enchoice	lít	490.000
13	Gas	kg	22.727
14	Hoá chất diệt ruồi	lít	509.091
15	Nước sạch	m ³	6.055
16	Nước thô	m ³	6.055
17	Ống cao su chịu áp lực đường kính 21	md	42.000
18	Ống nhựa đường kính 100	md	32.300
19	Than hoạt tính	kg	20.000
20	Thùng rác nhựa	cái	890.000
21	Vôi bột	kg	1.289
22	Vôi bột	tấn	1.288.900
II	Vật liệu khác		

STT	Tên vật liệu, nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Chổi quét (Dùng cho xe quét rác bao gồm 1 chổi chính, 2 chổi bên)	bộ	33.670.000
2	- Chổi chính	cái	24.710.000
3	- Chổi bên	cái	4.480.000
	Hóa chất diệt ruồi		
4	- Viper 50 EC	lít	522.728
5	- Icon 25 CS	lít	509.091
6	- Map Permethrin 50EC	lít	577.273
7	Hóa chất khử mùi Air Solution 9312	lít	893.864
8	- Termosant 10 SC	lít	659.400
9	Thùng rác loại 120L	cái	463.600
10	Thùng rác nhựa 120L (Nhựa HDPE)	cái	890.000
11	Thùng rác nhựa 120L (Nhựa Composite)	cái	1.109.000
	Thùng rác loại 240L		
12	Thùng rác nhựa 240L (Nhựa HDPE)	cái	1.450.000
13	Thùng rác nhựa 240L (Nhựa Composite)	cái	1.782.000
14	Xăng	lít	16.018
15	Dầu Diezen	lít	14.673
16	Điện	kWh	1.518
III	Nhân công		
1	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,0/7	công	143.308
2	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,5/7	công	156.245
3	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 4,0/7	công	169.183
4	Nhân công công trình đô thị nhóm I, Bậc 3,0/7	công	143.308

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

**Được chọn để tính đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Giá ca máy	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
					Tổng số	Tiền lương
1	Máy đào một gầu, bánh xích, dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	2.482.470	64,8 lít diesel	2.482.470	377.808
2	Máy xúc công suất 16T/giờ (1,65m ³)	ca	2.681.525	75,2 lít diesel	2.681.525	377.808
3	Máy ủi 110CV (108CV)	ca	1.889.360	46,2 lít diesel	1.889.360	377.808
4	Máy ủi - công suất: 140,0 CV	ca	2.567.111	58,8 lít diesel	2.567.111	377.808
5	Máy ủi 170CV (180CV)	ca	3.113.859	75,6 lít diesel	3.113.859	377.808
6	Máy ủi 220CV (250CV)	ca	3.809.435	93,6 lít diesel	3.809.435	418.000
7	Máy đầm 290 CV (Đầm bánh hơi 9T)	ca	1.356.617	34 lít diesel	1.356.617	219.962
8	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 10,0 T	ca	1.044.133	26,4 lít diesel	1.044.133	186.346
9	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,0 T	ca	598.615	12 lít xăng	598.615	187.808
10	Xe tải < 10T (Ô tô vận tải thùng 7T)	ca	1.180.573	31 lít diesel	1.180.573	222.885
11	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10,0 T	ca	1.408.890	38 lít diesel	1.408.890	214.846
12	Xe tải >=10T (Ô tô vận tải thùng 10T)	ca	1.408.890	38 lít diesel	1.408.890	214.846
13	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4,0 T	ca	1.044.976	32,4 lít xăng	1.044.976	187.808
14	Ô tô tưới nước - dung tích: 6m ³	ca	1.128.317	24 lít diesel	1.128.317	222.885
15	Ô tô tưới nước - dung tích: 7m ³	ca	1.257.379	25,5 lít diesel	1.257.379	251.385
16	Ô tô tưới nước < 10m ³ (9m ³)	ca	1.376.702	27 lít diesel	1.376.702	251.385
17	Ô tô tưới nước - dung tích: 16m ³	ca	1.701.383	35,1 lít diesel	1.701.383	251.385
18	Ô tô tưới nước >= 10m ³ (16m ³)	ca	1.701.383	35,1 lít	1.701.383	251.385

STT	Tên máy và thiết bị thi công	Đơn vị	Giá ca máy	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Giá ca máy	
					Tổng số	Tiền lương
				diezel		
19	Xe ép rác <=5 T (4T)	ca	1.522.442	40,5 lít diezel	1.522.442	187.808
20	Xe ép rác 5T < xe < 10T (7T)	ca	1.780.761	51,3 lít diezel	1.780.761	187.808
21	Xe ép rác >=10T (10T)	ca	2.144.333	64,8 lít diezel	2.144.333	251.385
22	Xe ép rác kín (xe hooklip)	ca	2.293.478	64,8 lít diezel	2.293.478	251.385
23	Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5T	ca	926.455	20,8 lít diezel	926.455	187.808
24	Bơm điện 3 KW (2,8KW)	ca	176.068	7,56 kWh	176.068	157.846
25	Bơm điện 5 KW (4,5KW)	ca	188.455	12,1 5 kWh	188.455	157.846
26	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 22,00 kW	ca	317.654	52,8 kWh	317.654	186.346
27	Máy bơm 24KW (22KW)	ca	317.654	52,8 kWh	317.654	186.346
28	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3,0 CV	ca	230.732	1,62 lít xăng	230.732	186.346
29	Xuồng vớt rác - công suất: 4 CV	ca	401.113	2,7 lít xăng	401.113	344.192
30	Xuồng vớt rác - công suất: 24CV	ca	662.190	11,4 lít xăng	662.190	377.808
31	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất: 7 T/ngày	ca	9.579.369		9.579.369	779.000
32	Xe ô tô 1,2T	ca	462.173	9,45 lít xăng	462.173	187.808
33	Ô tô quét 5m3	ca	1.388.470	40,5 lít diezel	1.388.470	187.808
34	Bơm xăng 5CV (6CV)	ca	247.313	2,16 lít xăng	247.313	186.346
35	Ô tô tự đổ 2T	ca	782.779	13,5 lít diezel	782.779	382.193

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

MỤC LỤC

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
PHẦN II: ĐƠN GIÁ XDCT – PHẦN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ	4
CHƯƠNG I - QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG.....	4
MT1.01.00 Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	4
MT1.02.00 Quét, gom rác đường phố bằng thủ công	4
MT1.03.00 Duy trì dải phân cách bằng thủ công.....	6
MT1.04.00 Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch.	7
MT1.05.00 Duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công.....	8
MT1.06.00 Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	9
MT1.07.00 Xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	9
CHƯƠNG II - THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT,.....	10
PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI.....	10
MT2.01.00 Thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	10
MT2.02.00 Thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km.....	11
MT2.03.00 Vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km	14
MT2.04.00 Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt.....	15
MT2.05.00 Thu gom , vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km.....	16
MT2.06.00 Thu gom , vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km.....	17
MT2.07.00 Xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới.....	18
MT2.09.00 Vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km	19
CHƯƠNG III - XỬ LÝ RÁC	21
MT3.01.00 Vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi <500 tấn/ngày.	21
MT3.02.00 Vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ ngày đến 1.500 tấn/ ngày.....	22
MT3.03.00 Vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ ngày đến 3.500 tấn/ ngày.....	23
MT3.04.00 Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày.....	24

CHƯƠNG IV - XỬ LÝ RÁC Y TẾ	25
MT4.01.00 Xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	25
CHƯƠNG V - QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI.....	26
MT5.01.00 Quét đường bằng cơ giới.....	26
MT5.02.00 Tưới nước rửa đường.	27
MT5.03.00 Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.....	27
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG.	28